

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 499/2023/DS-PT

Ngày: 27/12/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
và bồi thường thiệt hại*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán: 1. Ông Trần Tuấn Vũ;

2. Ông Hồ Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hiên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/DS-ST ngày 22-9-2023, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 444 /2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hà Thị N, sinh năm 1962; nơi cư trú: Ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần H1.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ Chi nhánh Nhà máy Đ - Tây Ninh: Số E T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Huỳnh Ước M – Chủ tịch HĐQT

Người đại diện theo ủy quyền của Nhà máy đường Đ- Tây Ninh:

- Ông Sử Chấn Cao C – Chuyên viên- Nhà máy đường T- Tây Ninh; có mặt.

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1985; nơi cư trú: A khu phố N, phường N, thành Phố T; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1992; nơi cư trú: Số E, khu Phố L, Phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bà Hà Thị N là nguyên đơn và Công ty Cổ phần H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà N và ông L1 người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày:

Ngày 01/7/2017, bà N và Nhà máy Đ có ký Hợp đồng thu mua mía số 0148DT17, thời hạn hợp đồng là 3 năm (03 vụ mía), tại điều 2.1.1 của Hợp đồng từ năm 2017-2018, đến năm 2019-2020 bà N thực hiện được 02 năm từ vụ 2017-2018 và 2018-2019. Đến vụ 2019-2020, do đất thuê trồng mía bị chủ đất lấy lại nên bà N thanh lý hợp đồng và bồi thường thiệt hại hợp đồng với nhà máy vì không thực hiện tiếp vụ mía 2019-2020.

Tại Điều 10.1.1 trong hợp đồng ghi rõ giá mua mía bên nhà máy cam kết 01 tấn mía mua tại ruộng 10CCS không thấp hơn 900.000 đồng. Điều 11.3.4 tỷ lệ tạp chất được chấp nhận không quá 3%, nếu vượt 3% sẽ trừ phần vượt vào trọng lượng mía.

Trên thực tế, khi thực hiện hợp đồng Công ty chỉ mua đúng giá mùa vụ 2017-2018, và tạp chất 3% miễn trừ. Đến vụ thu hoạch 2018-2019 Công ty tự ý giảm giá mua xuống còn 700.000 đồng/01 tấn 10CCS và tạp chất trừ 100%, không miễn trừ 3% như hợp đồng đã ký kết.

Năm 2018, có ký lại hợp đồng hàng năm số 2018DT0095, công ty K ký phụ lục không nói giảm giá mua. Năm 2021-2022, tập thể người trồng mía có đơn yêu cầu đối thoại với Công ty nhưng không thành. Chúng tôi có ký Biên bản thanh lý ngày 26/7/2019, để lấy sổ đỏ ra nhưng tiền Trung tâm quỹ đất B thu hộ.

Số tiền thiệt hại do giảm giá vụ mùa 2018-2019 là $2815.25 \text{ tấn} \times 200.000 \text{ đồng/tấn} = 563.050.000 \text{ đồng}$ và tạp chất bị trừ 3% là $2815.25 \text{ tấn} \times 3\% = 84.45 \text{ tấn} \times 900.000 \text{ đồng} = 76.011.750 \text{ đồng}$ và tiền vi phạm hợp đồng là $639.061.750 \text{ đồng} \times 8\% = 51.124.940 \text{ đồng}$, tiền lãi tạm tính vụ 2018-2019 từ tháng 4/2019 đến

tháng 11/2022 là 43 tháng là: 639.061.750 đồng x 8%/tháng x 43 tháng = 219.837.242 đồng.

Bà Hà Thị N khởi kiện yêu cầu Nhà máy đường Đ trả cho bà số tiền thiệt hại là 910.023.932 đồng (chín trăm mười triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng) và tiền lãi 1%/tháng với số tiền 910.023.932 đồng từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông C và ông T2 trình bày: Nội dung bà N nêu trong đơn khởi kiện về việc bà N và Đ đã ký kết các Hợp đồng số 0148DT17 vào ngày 17/01/2017, với nội dung như trên là chưa đủ và không đúng nội dung về thời hạn hợp đồng. Cụ thể, ngoài hợp đồng này, các bên còn ký kết các hợp đồng, phụ lục hợp đồng khác tương ứng từng diện tích mía được nhận ứng vốn Hợp đồng số 2018DT0095.

Vì mía là loại cây trồng đặc thù có lưu gốc và thường chu kỳ sẽ là 03 (ba) vụ (vụ đầu tiên được gọi là vụ mía tơ, vụ kế tiếp vụ mía tơ là vụ mía gốc 01, vụ kế tiếp vụ mía gốc 01 là vụ mía gốc 02 và tương tự cho cách gọi vụ mía gốc 03, gốc 04 (nếu có phát sinh trên thực tế)), đồng thời mỗi chủ mía khi ký hợp đồng với Đ, thường có thể vừa có diện tích mía tơ, vừa có diện tích mía gốc, nên để thuận tiện khi xác lập, quản lý, thực hiện hợp đồng và hạn chế trường hợp trong cùng một vụ đối với cùng một chủ mía phải ký nhiều hợp đồng tương ứng với từng loại mía tơ, mía gốc, trên thực tế việc xác lập hợp đồng từ trước đến nay đều được thực hiện theo cách thức: Tại điều khoản phạm vi và thời hạn hợp đồng sẽ được đánh dấu stick (x) vào ô vuông để thể hiện nội dung phạm vi và thời hạn hợp đồng tương ứng của từng loại mía. Vào thời điểm kết thúc mỗi vụ mía, các bên sẽ ký tiếp phụ lục cho từng vụ mía kế tiếp để quy định rõ định mức ứng vốn, giá thu mua mía của vụ tương ứng. Cụ thể, đối với các hợp đồng mà Bà N khởi kiện Đ, nội dung thời hạn hợp đồng được thể hiện cụ thể trong hợp đồng đã nộp cho Tòa án.

Căn cứ quy định của (i) Hợp đồng số HĐ 0148D17 và các phụ lục hợp đồng của các hợp đồng này tương ứng vụ thu hoạch 2018-2019, (được thể trong Hợp đồng số 2018DT0095); (ii) chính sách thu mua mía vụ thu hoạch 2018-2019; và (iii) thực tế thực hiện thu mua của Đ như đã trình bày ở trên, có thể khẳng định rằng Đ đã thực hiện thu mua mía theo đúng thỏa thuận giữa các bên trong các hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký. Vì vậy, việc Bà N cho rằng Đ vi phạm nghiêm trọng các Hợp đồng số HĐ 0148D17 về điều khoản giá thu mua mà hai bên cam kết, cụ thể là tự ý cắt giảm 200.000 đồng/tấn mía 10 CCS là không có căn cứ. Do đó, Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Bà N.

Đồng thời, ngày 27/06/2019, bà N và Đ cũng đã tự nguyện (dựa trên yêu cầu của bà N) ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo thực

hiện Hợp đồng đầu tư thu mía giữa các Bên. Trong hồ sơ thanh lý đều ghi nhận rõ các Bên đã tất toán công nợ, Đ cũng đã hoàn trả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Bà N thế chấp. Có thể khẳng định, tại thời điểm ký Biên bản thanh lý nêu trên, Bà N đã biết rất rõ việc Đ tính giá mua mía theo Thông báo số 01/TM/18-19 của Đ ngày 30/11/2018, (được điều chỉnh theo Thông báo số 09/TM/18-19 ngày 27/3/2019, về việc điều chỉnh chính sách thu mua vụ thu hoạch 2018-2019) nhưng Bà N đã không có bất kỳ khiếu nại, khiếu/khởi kiện nào kể từ thời điểm ký kết Biên bản thanh lý này. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự 2015: *“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”*, có thể kết luận: Tranh chấp mà Bà N đang yêu cầu Tòa án giải quyết đã hết thời hiệu khởi kiện. Mặt khác, trong Đơn khởi kiện, Bà N có nêu rằng: *“Đến vụ 2019 – 2020 do đất thuê trồng mía bị chủ đất lấy lại nên tôi phải thanh lý hợp đồng và bồi thường thiệt hại vi phạm hợp đồng với nhà máy vì không thực hiện tiếp vụ mía năm 2019 – 2020”*. Tuy nhiên, căn cứ vào Biên bản thanh lý giữa các Bên lập ngày 27/06/2019, nêu trên, hoàn toàn có thể thấy, các Bên tự nguyện thanh lý Hợp đồng và Đ không yêu cầu hoặc thu bất kỳ chi phí bồi thường thiệt hại vi phạm hợp đồng với Bà N.

Từ các lý do trên và căn cứ Khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015: *“1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây: e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết”*, Đ có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và kính đề nghị Quý Tòa xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà N và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ý kiến ông L1: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/DS-ST ngày 22-9-2023, của Tòa án nhân dân thành phố TN, quyết định

Căn cứ Điều 430, 431, 432, 433, 440 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai; Điều 12, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị N với Công ty Cổ phần H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại”.

Buộc Công ty Cổ phần H1 có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị N số tiền 157.942.623 đồng (một trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm bốn mươi hai nghìn, sáu trăm hai mươi ba đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03-10-2023, bà N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết cho bà số tiền chênh lệch giá 563.050.000 đồng và tính lại lãi suất cho bà N theo quy định của pháp luật.

Ngày 03-10-2023, Công ty Cổ phần H1 có đơn kháng cáo, không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xử bác đơn khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện công ty trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Hà Thị N và không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty cổ phần H1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 22-9-2023, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 03-10-2023, bà Hà Thị N và Công ty Cổ phần H1 có đơn kháng cáo. Kháng cáo của bà N và Công ty Cổ phần H1 còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.] Xét về thời hiệu khởi kiện của bà N: Theo quy định tại Điều 429 BLDS 2015 quy định “*Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm*”. Hợp đồng giữa bà N và Chi nhánh Đ - Tây Ninh ký ngày 17/01/2017 và thanh lý hợp đồng ngày 27/6/2019. Từ tháng 6/2021 các hộ dân trồng mía có đơn kêu cứu tập thể đối với chính sách thu mua mía của Công ty, ngày 29/10/2021 Sở nông nghiệp tỉnh T có lập “Biên bản Hợp xem xét xử lý đề nghị tại đơn kêu cứu tập thể của nông dân trồng mía”, trong đó có ông Trần Văn L2 tham gia đại diện cho 106 hộ dân. Như vậy, thời hiệu khởi kiện tính từ ngày 29/10/2021 đến ngày khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố TN 19/4/2023 vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

[3] Xét kháng cáo bà Hà Thị N và Công ty Cổ phần H1 thì thấy:

[3.1] Ngày 05-10- 2017, Công ty H1 (có chi nhánh là Nhà máy Đ - Tây Ninh). Sáp nhập vào Công ty Cổ phần M1. Sau đó chuyển đổi từ Công ty Cổ phần H1 thành Công ty TNHH H1- Đồng Nai. (giấy ĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 (bút lục 35). Ngày 19-10-2021, Công ty TNHH M2 chuyển đổi loại hình và đổi tên thành Công ty Cổ phần H1 (giấy phép ĐKKD điều chỉnh lần thứ 27).

[3.1] Ngày 03-5-2012, Nhà máy Đ có ký hợp đồng thế chấp tài sản với bà Hà Thị N, tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1742047 cấp ngày 04-4-2012, diện tích đất 12.938,7m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Hà Thị N đứng tên.

[3.2] Ngày 17/01/2017, giữa bà Hà Thị N và Nhà máy Đ (gọi tắt là Công ty) ký kết “Hợp đồng thu mua mía” số 0148D17, nội dung thỏa thuận giá mua 01 tấn mía nguyên liệu sạch 10CCS tại ruộng không thấp hơn 900.000 đồng/01tấn cho các mùa vụ 2017-2020, tỷ lệ tạp chất chấp nhận không quá 3%, nếu tỷ lệ tạp chất lớn hơn 3% thì phần vượt 3% sẽ được khấu trừ vào khối lượng mía cân, mía dưới 10CCS không thỏa thuận trong hợp đồng. Hợp đồng có bà N ký.

[3.3] Ngày 21/01/2018, giữa bà Hà Thị N và Nhà máy Đ ký kết “Hợp đồng thu mua mía” số 2018DT0095, nội dung thỏa thuận giá mua mía tại bàn cân nhà máy B (Nhà máy Đ) và bên A sẽ thông báo cho bên B (bà N) theo từng thời điểm, tỷ lệ tạp chất chấp nhận không quá 3%, nếu tỷ lệ tạp chất lớn hơn 3% sẽ được khấu trừ vào khối lượng mía cân. Hợp đồng có ký kết giữa bà N với Công ty.

[3.4] Thông báo số 01/TM/18-19 ngày 30/11/2018, của Nhà máy Đ, thông báo giá mua mía tại ruộng giá 700.000 đồng/tấn từ ngày bắt đầu ép mía đến cuối mùa vụ. Trong thông báo có ghi: Tạp chất thực tế từ 0% đến 3% sẽ không trừ vào khối lượng mía. Tạp chất thực tế trên 3% sẽ bị trừ vào khối lượng mía theo tạp chất thực đo.

[3.5] Bà N cho rằng Công ty không thông báo giá mía theo hợp đồng ký kết ngày 21/01/2018, giữa bà Hà Thị N và Nhà máy Đ ký kết “Hợp đồng thu mua mía” số 2018DT0095.

[3.6] Công ty cho rằng công ty có thông báo giá mía và tạp chất mía bằng Thông báo số 01/TM/18-19 ngày 30/11/2018, của Nhà máy Đ, thông báo giá mua mía tại ruộng có giá 700.000 đồng/tấn từ ngày bắt đầu ép mía đến cuối mùa vụ (bút lục 93) và Thông báo số 05/TM/18-19 ngày 16/01/2019, của Nhà máy Đ, thông báo giá mua mía vụ 2018-2019, áp dụng theo thông báo số 01/TM/18-19 nêu trên, nhà máy không bao tạp chất cho các trường hợp xe mía có tạp chất $\leq 3\%$. Thông báo số 09/TM/18-19 ngày 27/3/2019, của Nhà máy Đ điều chỉnh giá mua mía vụ 2018-2019, theo Thông báo số 01/TM ngày 30/11/2018.

[3.7] Bà N cho rằng bà không nhận được thông báo giá mua của công ty thông báo, nhưng ngày 11-12-2018, đến ngày 02-4-2019, bà N giao mua cho Công ty trên phiếu tính tiền mua có ghi số lượng mua, chữ đường, giá mua, thành tiền. Ngày 27-6-2019, bà N có giấy đề nghị rút hồ sơ thế chấp (bút lục 89). Ngày 27-6-2019, giữa bà N và Công ty có biên bản thanh lý hợp đồng . Tại Điều 3 bản thanh lý hợp đồng cam kết chung của biên bản thanh lý quy định “ Ngay sau khi bên A trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B và bên C thì H đồng thế chấp số 1495TC ngày 03-5-2012, và các phụ lục liên quan nêu trên được thanh lý, nghĩa là không còn giá trị thực hiện (bút lục 90). Trong quá trình thực hiện hợp đồng do bà N giao mua không đủ với số tiền Công ty đầu tư cho bà N nên bà N còn nợ lại công ty số tiền 819.869.175 đồng. Bà N được đền bù tiền đất nên trung tâm quỹ đất huyện B, tỉnh Tây Ninh thu hộ nhà máy của bà N số tiền 819.869.175 đồng cho Công ty H1 (bút lục 119). Nên Công ty cho rằng có thông báo giá mua năm 2018-2019, cho bà N và giữa bà N và công ty đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng mua bán với bà N theo khoản 2 Điều 422 của Bộ luật dân sự là có cơ sở. Bà N cho rằng bà không nhận được thông báo giá mua và tạp chất mua của Công ty thông báo vụ mua năm 2018- 2019 là không có căn cứ.

Do đó, có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần H1, không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị N về yêu cầu tính tiền chênh lệch giá là 563.050.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

[4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần H1, không chấp nhận kháng cáo của bà Hà Thị N, không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2023/DSST ngày 22-9-2023, của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty H1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà N phải chịu tiền án phí nhưng do bà nghiên là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà N.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Công ty không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Do kháng cáo của Công ty được chấp nhận. Hoàn trả lại cho Công ty 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0002516 ngày 03-10-2023, của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Bà N phải chịu tiền án phí nhưng do bà nghiên là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 430, 431, 432, 433, 440 Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của Công Cổ phần hàng tiêu dùng H1.
2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Hà Thị N.
3. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hà Thị N với Công ty Cổ phần H1 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán và bồi thường thiệt hại”.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Hà Thị N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Công ty không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho công ty 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0002516 ngày 03-10-2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV. TAND tỉnh.TN;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Chi Cục THADS thành phố TN;
- TAND thành phố TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Vân

